TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** THNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1078 /2019/DSST
Ngày 02 tháng 7 năm 2019
V/v:" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH - THNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông NCK

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Bà BYCV

2. Bà NTBT

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà NTTT - Công chức Tòa án nhân dân quận BT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận BT tham gia phiên tòa: Bà TTH – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2015, tại trụ sở Toà án nhân dân quận BT, THnh phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm và tuyên án công khai vụ án thụ lý số 2318/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ", giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Bà NTH, sinh năm: 1953

Địa chỉ: 294/48 (số cũ 194/72) A, Phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

2/ Bà ĐTHC, sinh năm: 1964

Địa chỉ: 294/3 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phưởng 21, quận BT, THnh phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt)

3/ Bà NTAH, sinh năm: 1972

Địa chỉ: 294/68 A, Phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt)

Bị đơn: Bà LTCL, sinh năm: 1965

Địa chỉ: 220/9P A, Phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà NTH, bà ĐTHC và bà NTAH trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

+ Nguyên đơn bà NTH trình bày:

Vì sự quen biết với bà LTCL; sinh năm: 1965; CMND số 021831100; ngụ tại số 220/9 P Xô viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, quận BT, tôi có cho bà L mượn số tiền như sau:

- Ngày 19/6/2013 cho mượn 20.000 USD
- Ngày 19/2/2014 cho mượn 5.000 USD
- Ngày 15/8/2015 cho mượn 6.000 USD

Tổng cộng là 31.000 USD tương đương là 775 triệu đồng (VNĐ). Ngoài ra, ngày 25/10/2016 bà L cho mượn 200 triệu đồng (VNĐ), tất cả là 965 triệu đồng với lãi suất 2%/tháng.

Về phần tiền hụi: Bà L đã hốt 3 dây hụi của tôi, tổng số tiền bà L đã nhận của tôi là 2.470.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng). số tiền này bà L có trách nhiệm phải đóng mỗi tháng là 173 triệu đồng theo quy định của hụi, nhưng bà L đã không thực hiện và đi khỏi nhà vào khoảng tháng 5/2017. Tính đến nay các dây hụi đã chấm dứt, không còn hoạt động. Do bà L không đóng nên tôi đã đóng thay. Vì vậy bà yêu cầu khởi kiện đòi lại toàn bộ số tiền đã đóng hụi, tổng cộng là 3.445.000.000 đồng (ba tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng) lên TAND quận BT dưới hình thức là hợp đồng vay tài sản. tôi yêu cầu Tòa yêu cầu Tòa tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

+ Nguyên đơn bà ĐTHC trình bày:

Qua sự quen biết với bà LTCL cư ngụ số 220/9P A, Phường B, quận BT. Sau năm 1965, tôi có đưa cho bà L mượn số tiền 300.000.000 VNĐ (Ba trăm triệu đồng) vào ngày 01/3/2015 (có giấy kèm chữ ký của bà L). Thời hạn mượn là 1 tháng. Quá thời hạn tôi đã đòi nhiều lần nhưng bà L không trả và đi khỏi nhà vào khoảng tháng 5/2017. Cho nên tôi xin khởi kiện bà L, đồng thời yêu cầu Tòa tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà NTAH trình bày:

Do sự quen biết với bà LTCL ngụ tại số 220/9P Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, quận BT. Tôi có cho bà L mượn số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vào ngày 03/7/2015 với lãi suất 2% đã quá thời hạn tôi đòi nhiều lần nhưng bà L không trả và có thái độ trốn tránh cho nên tôi yêu cầu khởi kiện bà L, đồng thời yêu cầu Tòa án tính lãi trên số tiền chậm trả, lãi suất theo quy định của pháp luật.

+ Trong tất cả các buổi làm việc, Tòa án đã triệu tập, tống đạt niêm yết nhưng bị đơn bà LTCL vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận BT phát biểu trong việc giám sát việc tuân theo pháp luật:

1. Nhận xét về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, còn một số vi phạm như: Gửi Thông báo thụ lý trễ hạn vi phạm Điều 196 BLTTDS; Vi phạm Điều 203 BLTTDS đưa vụ án ra giải quyết trễ so với thời gian chuẩn bị xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thực hiện không đầy đủ các quy định tại Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân quận BT nhận được đơn khởi kiện của NTH yêu cầu Tòa án buộc bà LTCL phải trả cho bà số tiền 31.000 USD; 200 triệu đồng và tiền hụi bà L đã hốt 2.470.000.000 đồng

Ngày 24/12/2018 bà ĐTHC có đơn yêu cầu Tòa án buộc bà LTCL phải trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/12/2018 bà NTAH có đơn yêu cầu Tòa án buộc bà LTCL phải trả cho bà số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành tống đạt triệu tập hợp lệ bị đơn nhiều lần tuy nhiên bị đơn không có mặt tại tòa cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với các yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

2.1/ Về yêu cầu của nguyên đơn bà NTH yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 31.000 USD. Căn cứ vào giấy vay tiền giữa bị đơn lập ngày 19/6/2015 với ông CDK (chồng bà NTH) thì bị đơn có vay với số tiền là 20.000 USD. Thời hạn vay là 02 tháng sẽ thanh toán.

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 15/8/2015 giữa bà NTH và bị đơn thì bà H có cho bà L vay số tiền 6000 USD, thời hạn vay là 02 tháng sẽ thanh toán.

Căn cứ vào bản lấy lời khai thì ông CDK xác định số tiền 21.000 USD là tiền của vợ ông, bà H nhờ ông đứng ra lập giấy vay mượn. Không phải tài sản chung của vợ chồng, đây là tài sản riêng của bà H. Vì vậy, bà H khởi kiện bà L, ông không có yêu cầu gì.

Nhận thấy, giao dịch giữa các bên bằng ngoại tệ là vô hiệu. Vì vậy, yêu cầu trả lại số tiền đã vay, được quy đổi ra tiền Việt Nam và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay của nguyên đơn bà H là có căn cứ

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền đã vay là 200.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền hụi đã đóng thay cho bị đơn:

Căn cứ vào giấy vay tiền mà bị đơn và bà VTC lập ngày 25/10/2016 thì đây là Hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn, không lãi suất. Nguyên đơn bà H đã trả thay cho bị đơn bà L và các bên đã ký xác nhận. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bại đơn bà LTCL phải trả số tiền nêu trên là có căn cứ.

Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được tính từ khi nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018. Tính đến ngày tòa xét xử, mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm và lãi suất chậm trả là 13.5%/năm, thời gian tính lãi, mức lãi suất theo quy định của nhà nước nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền bị đơn đã hốt 3 dây hụi của tôi, tổng số tiền bà L đã nhận của tôi là 2.470.000.000 đồng. Số tiền này bà L có trách nhiệm phải đóng mỗi tháng là 173 triệu đồng theo quy định của hụi, nhưng bà L đã không thực hiện.

Xét thấy, tại giấy xác nhận của bị đơn do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, về việc chưa đóng hụi số tiền 173.000.000 đồng/kỳ và bị đơn bà L có mượn thêm số tiền là 27.000.000 đồng cho chẵn số tiền là 200.000.000 đồng là có cơ sở xác định giữa các bên chơi hụi với nhau, quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự. Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền mà nguyên đơn đã nộp thay nêu trên là có căn cứ.

2.2/ Yêu cầu của nguyên đơn bà NTAH:

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 03/7/2015 thì đây là hợp đồng vay tiền, số tiền vay của bị đơn là 500.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả nợ, không quy định về lãi suất. Ngày 18/12/2018, bà H có thông báo yêu cầu bị đơn trả tiền vay, có giấy gửi của bưu điện ngày 20/12/2018.

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay và lãi suất tính từ ngày nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018 đến ngày Tòa xét xử là có căn cứ quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3/ Về yêu cầu của nguyên đơn bà bà ĐTHC:

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 01/3/2015 thì đây là hợp đồng vay tiền, số tiền vay của bị đơn là 300.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả nợ, không

quy định về lãi suất. Ngày 18/12/2018, bà H có thông báo yêu cầu bị đơn trả tiền vay, có giấy gửi của bưu điện ngày 20/12/2018.

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay và lãi suất tính từ ngày nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018 đến ngày Tòa xét xử là có căn cứ theo quy định quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Toà án:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên trong vụ án này là quan hệ tranh chấp về dân sự (tranh chấp hợp đồng vay tài sản) được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 470 Bộ luật dân sự.

Các nguyên đơn cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn cư trú tại quận BT. Căn cứ vào kết quả xác minh của Công an Phường 21, quận BT thì: "Bà LTCL có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 220/9P Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21 quận BT nhưng từ đầu năm 2018 đi đâu không rõ"

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 33 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận BT.

2. Về thời hiệu khởi kiện:

- Ngày 12/12/2018 nguyên đơn bà NTH có đơn khởi kiện tại Tòa án và được tòa thụ lý.

- Ngày 24/12/2018 nguyên đơn bà NTAH, bà ĐTHC có đơn khởi kiện tại Tòa án và được tòa thụ lý.

Ngày 02/4/2019, Tòa án nhân dân quận BT có quyết định nhập vụ án số 555/2019/QĐST –NVA ngày 04/4/2019.

Xét thấy, đơn yêu cầu của các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 Bộ luật dân sự.

3. Về sự vắng mặt của bị đơn bà LTCL, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến khi xét xử Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý, triệu tập lấy lời khai, thông báo và triệu tập hòa giải, đối chất và xét xử nhưng bị đơn vắng mặt.

Căn cứ giấy xác minh của công an Phường 21 quận BT thì: "bà LTCL có hộ khẩu thường trú, thường trú tại địa chỉ 220/9P Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, quận BT nhưng bỏ đi đâu không rõ từ đầu năm 2018".

Các nguyên đơn đã cung cấp chính xác nơi bị đơn cứ trú, việc vắng mặt là do bị đơn cố tình. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt là có căn cứ theo quy định tại Điều 238 Bô luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết, các nguyên đơn bà NTH, ĐTHC và NTAH khởi kiện bị đơn bà LTCL, không yêu cầu chồng bà L (không biết rõ họ tên, địa chỉ) tham gia tố tụng với tư các người có quyền và nghĩa vụ liên quan, trong quá trình giao dịch cho vay tài sản cũng không liên quan đến chồng bà L. Vì vậy, yêu cầu của đương sự là có căn cứ và HĐXX chấp nhận.

4. Về nội dung:

4.1 Xét đơn yêu cầu của nguyên đơn bà NTAH:

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 03/7/2015 thì đây là hợp đồng vay tiền, số tiền vay của bị đơn là 500.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả nợ, không quy định về lãi suất. Được quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày 18/12/2018, bà H có thông báo yêu cầu bị đơn trả tiền vay, có giấy gửi của bưu điện ngày 20/12/2018.

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được tính từ khi nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018. Tính đến ngày tuyên án là ngày 02/7/2019 là 06 tháng 10 ngày, nguyên đơn yêu cầu làm tròn 06 tháng, lãi suất 9% năm (0.75%/tháng). Đối chiếu với lãi suất (lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm và lãi suất chậm trả là 13.5%/năm), thời gian tính lãi, mức lãi suất là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử nghĩ chấp nhận.

Vì vậy số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 500.000.000 đồng tiền gốc + 30.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 522.500.000 đồng.

4.2 Xét đơn yêu cầu của nguyên đơn bà bà ĐTHC:

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 01/3/2015 thì đây là hợp đồng vay tiền, số tiền vay của bị đơn là 300.000.000 đồng, không xác định thời hạn trả nợ, không quy định về lãi suất. Được quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày 18/12/2018, bà H có thông báo yêu cầu bị đơn trả tiền vay, có giấy gửi của bưu điện ngày 20/12/2018.

Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được tính từ khi nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018. Tính đến ngày tuyên án là ngày 02/7/2019 là 06 tháng 10 ngày, nguyên đơn yêu cầu làm tròn 06 tháng, lãi suất 9% năm (0.75%/tháng). Đối chiếu với lãi suất (lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước

công bố là 9%/năm và lãi suất chậm trả là 13.5%/năm), thời gian tính lãi, mức lãi suất là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử nghĩ chấp nhận.

Vì vậy số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 300.000.000 đồng tiền gốc + 18.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 313.500.000 đồng.

4.3 Xét đơn yêu cầu của nguyên đơn bà bà NTH

4.3.1 Xét về yêu cầu trả số tiền đã vay là 31.000USD

Căn cứ vào giấy vay tiền giữa bị đơn lập ngày 19/6/2015 với ông CDK (chồng bà NTH) thì bị đơn có vay với số tiền là 20.000 USD. Thời hạn vay là 02 tháng sẽ thanh toán.

Căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 15/8/2015 giữa bà NTH và bị đơn thì bà H có cho bà L vay số tiền 6000 USD, thời hạn vay là 02 tháng sẽ thanh toán.

Căn cứ vào bản lấy lời khai thì ông CDK xác định số tiền 21.000 USD là tiền của vợ ông, bà H nhờ ông đứng ra lập giấy vay mượn.Không phải tài sản chung của vợ chồng, đây là tài sản riêng của bà H. Vì vậy, bà H khởi kiện bà L, ông không có yêu cầu gì.

Hội đồng xét xử nhận thấy, giao dịch giữa các bên bằng ngoại tệ là vô hiệu theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, yêu cầu trả lại số tiền đã vay,được quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử của nguyên đơn bà H là có căn cứ theo quy định tại điều 131 Bộ luật dân sự.

Yêu cầu không tính lãi đối với số tiền đã vay là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Tại thời điểm xét xử, tỷ giá USD được công bố của ngân hàng nhà nước Việt Nam, theo báo Tuổi trẻ thì giá 1 USD là 23.190 đồng Việt Nam. Vì vậy số tiền bị đơn bà LTCL phải trả cho nguyên đơn là 718.890.000 đồng.(1)

4.3.2 Xét về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền đã vay là 200.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền hụi đã đóng thay cho bị đơn:

- Căn cứ vào giấy vay tiền mà bị đơn và bà VTC lập ngày 25/10/2016 thì đây là Hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn, không lãi suất. Nguyên đơn bà H đã trả thay cho bị đơn bà L và các bên đã ký xác nhận. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bà LTCL phải trả số tiền nêu trên là có căn cứ.

Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được tính từ khi nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018. Tính đến ngày tuyên án là ngày 02/7/2019 là 06 tháng 10 ngày, nguyên đơn yêu cầu làm tròn 06 tháng, lãi suất 1%/tháng (12%/năm). Đối chiếu với lãi suất (lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm và lãi suất chậm trả là 13.5%/năm), thời gian tính lãi, mức lãi suất là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử nghĩ chấp nhận.

Vì vậy tổng số tiền gốc, lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 200.000.000 đồng +12.000.000 đồng = 209.000.000 đồng (2).

- Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền bị đơn đã hốt 3 dây hụi của tôi, tổng số tiền bà L đã nhận của tôi là 2.470.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng). Số tiền này bà L có trách nhiệm phải đóng mỗi tháng là 173 triệu đồng theo quy định của hụi, nhưng bà L đã không thực hiện.

Xét thấy, tại giấy xác nhận của bị đơn do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, về việc chưa đóng hụi số tiền 173.000.000 đồng/ kỳ và bị đơn bà L có mượn thêm số tiền là 27.000.000 đồng cho chẵn số tiền là 200.000.000 đồng là có cơ sở xác định giữa các bên chơi hụi với nhau, quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự.

Xét bản chất của chơi hụi là nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân, thực hiện theo quy định của pháp luật. Bà LTCL đã hốt trước 03 dây hụi, bà NTH đã đóng thay cho bà L, cho bà L mượn thêm 27.000.000 đồng. Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền mà nguyên đơn đã nộp thay nêu trên là có căn cứ.

Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được tính từ khi nguyên đơn có yêu cầu đòi lại tài sản là ngày 20/12/2018. Đối chiếu với lãi suất (lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm và lãi suất chậm trả là 13.5%/năm), thời gian tính lãi, mức lãi suất là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử nghĩ chấp nhận.

Vì vậy tổng số tiền gốc, lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 2.470.000.000 đồng + 111.150.000 đồng = 2.581.150. 000 đồng (3).

Do đó, tổng số tiền mà bị đơn phải trả cho bà NTH là: (1)+(2)+(3) = 718.890.000 đồng + 209.000.000 đồng + 2.581.150.000 đồng = đồng (ba tỷ năm trăm lẻ chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

5.Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 thì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận.

Bà NTH thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà NTAH và bà ĐTHC đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 146, 184, 227, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016;

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà NTAH, bà ĐTHC và bà NTH.

2. Buộc bà LTCL phải trả số tiền 522.500.000 đồng (năm trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng) cho bà NTAH; Trả số tiền 313.500.000 đồng (ba trăm mười ba triệu năm trăm ngàn đồng) cho bà ĐTHC và 3.509.040.000 đồng (ba tỷ năm trăm lẻ chín triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) cho bà NTH. Thi hành làm một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành xong việc trả tiền nêu trên, thì hành tháng bị đơn còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí DSST:

- Bà LTCL phải chịu án phí DSST là 24.900.000 đồng đối với số tiền 522.500.000 đồng phải trả cho bà NTAH.

- Bà LTCL phải chịu án phí DSST là 15.675.000 đồng đối với số tiền 313.500.000 đồng phải trả cho bà ĐTHC.

- Bà LTCL phải chịu án phí DSST là 102.180.800 đồng đối với số tiền 3.509.040.000 đồng phải trả cho bà NTH.

Hoàn trả cho bà NTAH số tiền 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 0020465 ngày 11/01/2019 của Chi cục thi Hnh án dân sự quận BT.

Hoàn trả cho bà ĐTHC số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0020164 ngày 11/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND TP.HCM;*
- *VKSND quận BT;*
- *Chi cục THA DS quận BT*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VP.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA

Nguyễn Công Khả